

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/KDTM-ST

Ngày: 28 - 8 - 2020

V/v “*Tranh chấp hợp Đ tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH**

- *Thành phần Hội Đ xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Văn Thung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông L Văn Hùng;

Ông Phạm Ngọc Dự.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Trần Thị Kim Cúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên toà:* Bà Không Thị Tươi - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 02/2020/TLST-KDTM ngày 06/5/2020 về “*Tranh chấp hợp Đ tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-KDTM ngày 07 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐST-KDTM ngày 29/7/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng S(S); địa chỉ: Số 77, phố T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội;

+ *Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn L - Tổng Giám đốc;

+ *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Dương L - Giám đốc chi nhánh S Hải Phòng; ông Nguyễn Công V và ông Nguyễn Hồng S; ông V và ông S đều là Chuyên viên Xử lý nợ cấp 2 Ngân hàng S; địa chỉ: Số 7, T, N, Hải Phòng (Giấy ủy quyền số 30/UQ - TGD ngày 10/02/2020) “có mặt ông V”

- Bị đơn: Công ty T; địa chỉ: Xóm G, xã P, huyện X, tỉnh Nam Định;

+ *Người đại diện theo pháp luật của bị đơn*: Ông Trần Quốc C - Chủ tịch Hội Đ quản trị kiêm Giám đốc; địa chỉ: A1, tập thể H, Khu A2, phường C, quận H, thành phố Hải Phòng; “có mặt”.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Tổng công ty C(B); địa chỉ: Số 172, Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;

+ *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Cao Thành Đ - Quyền Tổng giám đốc;

+ *Người đại diện theo ủy quyền*: Bà Vũ Thị Kim O - Chuyên viên ban kiểm tra kiểm soát của Tổng công ty C(Giấy ủy quyền số 754/UQ-CNT ngày 24/6/2020); “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/3/2020; đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 07/7/2020; đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 07/7/2020; lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Công V trình bày:

Ngày 30/3/2007 Ngân hàng H và Công ty T (sau đây viết tắt là Công ty T) đã ký kết hợp Đ tín dụng hạn mức số 0702HP003/HĐTD, trong đó có thể hiện:

Hạn mức tín dụng cho vay: 10.000.000.000 Đ (mười tỷ đ);

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đóng tàu đối với những dự án đã được thể hiện trong chứng thư bảo lãnh số 77/CNT - TCKT ngày 11/01/2007 của Tập đoàn Vinashin.

Thời hạn vay vốn là 12 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên + với thời hạn vay vốn tối đa của Giấy nhận nợ của Hợp Đ. Thời hạn vay vốn của mỗi Giấy nhận nợ sẽ phụ thuộc vào từng dự án đóng tàu cụ thể và được tính kể từ ngày bên vay rút tiền vay nhưng phải nằm trong thời hạn vay vốn của Hợp Đ này (nếu ngày đến hạn là ngày thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ thì ngày đáo hạn là ngày làm việc liền kề sau đó).

Lãi suất cho vay trong hạn là 12.08%/năm. Lãi suất này có thể thay đổi tùy thuộc vào thỏa thuận của Ngân hàng và bên vay bằng văn bản của người đại diện có thẩm quyền của hai bên;

Phương thức trả lãi tiền vay: Hàng tháng; ngày tính lãi tiền vay trong tháng là ngày 22 dương lịch; thời hạn trả lãi tiền vay trong vòng 10 ngày kể từ ngày 22 dương lịch.

Bảo lãnh cam kết trả nợ: Tổng công ty C Việt Nam (nay là Tổng công ty C) cam kết trả nợ H thay cho Công ty T theo Hợp Đ bảo lãnh số

0702HP003/H-S-Vngày 30/3/2007; chứng thư bảo lãnh số 77/CNT-TCKT ngày 11/01/2007; số tiền bảo lãnh tối đa 10.000.000.000đ.

Thực hiện hợp Đ tín dụng hạn mức số 0702HP003/HĐTD ngày 30/3/2007, H đã giải ngân cho Công ty T vay vốn. Trong thời gian vay, Công ty T không thực hiện trả nợ đầy đủ, đúng theo quy định, khoản vay chuyển nợ quá hạn. Đến hạn trả nợ gốc của các khế ước nhận nợ, Công ty T không thanh toán nợ gốc và tất toán khoản vay. Tổng công ty Ccũng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty T theo cam kết tại Hợp Đ bảo lãnh số 0702HP003/H-S-Vngày 30/3/2007; chứng thư bảo lãnh số 77/CNT-TCKT ngày 11/01/2007. Công ty T và Tổng công ty Cđã vi phạm nghiêm trọng cam kết về nghĩa vụ trả nợ vay.

H sáp nhập vào Ngân hàng S theo quyết định số 1559/QĐ - NHNN ngày 07/8/2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước, S kế thừa quyền và nghĩa vụ của H vì vậy Ngân hàng S có quyền khởi kiện đối với bị đơn.

Công ty T còn 03 khoản vay tại các Giấy nhận nợ số 0702HP003 ngày 22/11/2007; 0702HP003 ngày 20/12/2007 và 0702HP003 ngày 12/3/2008 chưa thanh toán hết nợ cho Ngân hàng S.

Tại đơn khởi kiện ngày 16/3/2020 do sơ suất bị sai sót về số tiền nợ lãi, nội dung sai, tính đến ngày 24/10/2019 tổng số tiền Công ty T còn nợ Ngân hàng S là 13.888.248.890đ, trong đó nợ gốc 4.551.806.254đ, nợ lãi trong hạn 378.843.035đ, nợ lãi quá hạn 4.899.502.512đ,

Ngày 07/7/2020 nguyên đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 16/3/2020 với nội dung yêu cầu Công ty T phải trả ngay cho Ngân hàng S số tiền nợ theo Hợp Đ cấp hạn mức tín dụng số 0702HP003/HĐTD ngày 30/3/2007 tính đến ngày 24/10/2019 là 13.600.458.926đ, trong đó nợ gốc là 4.551.806.254đ, nợ lãi quá hạn là 9.048.652.672đ. Đến nay, Ngân hàng S rút yêu cầu về việc thanh toán số tiền lãi, Ngân hàng S chỉ yêu cầu Công ty T phải trả số nợ gốc còn lại là 4.551.806.254đ. Trường hợp Công ty T không trả nợ hoặc trả không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Tổng công ty Cphải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty T theo quy định tại Hợp Đ bảo lãnh số 0702HP003/H-S-Vngày 30/3/2007; chứng thư bảo lãnh số 77/CNT-TCKT ngày 11/01/2007.

Tại bản tự khai ngày 22/5/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo pháp luật của bị đơn ông Trần Quốc C trình bày:

Công ty T dừng hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến nay, hiện đang chờ chủ trương của Tổng công ty Cđể tái cơ cấu doanh nghiệp theo

hình thức phá sản. Hội Đ quản trị Công ty T hiện có 03 thành viên: Thành viên thứ nhất là Công ty Đ(ông Trần Quốc C là đại diện vốn); thành viên thứ hai là Công ty cổ phần T (ông Hoàng Văn T là đại diện vốn, giữ chức vụ Giám đốc Công ty từ khi thành lập đến tháng 10/2013); thành viên thứ ba là ông Nguyễn Văn Nội. Tại trích lục khai tử số 324/TLKT-BS ngày 02/08/2016 của UBND xã G, huyện G, tỉnh Nam Định xác nhận ông Hoàng Văn T đã chết vào ngày 01/08/2016. Công ty T đã có nhiều văn bản yêu cầu Công ty cổ phần T cử người đại diện vốn thay cho ông Hoàng Văn T nhưng đến nay vẫn chưa nhận được phúc đáp.

Kể từ khi Công ty Đ cử cán bộ vào tiếp quản Công ty T từ 01/2010 đến nay không nhận được sự bàn giao từ ông Hoàng Văn T. Qua hồ sơ được cung cấp bởi S Hải Phòng, Công ty T xác định:

Ngày 20/09/2006 Hội Đ quản trị Công ty T họp và ban hành Nghị quyết số 04/NQ-HĐCĐ-TX về việc huy động vốn thực hiện dự án đầu tư xây dựng Cụm C X – Nam Định;

Ngày 04/01/2007 Công ty T có giấy đề nghị vay vốn gửi Ngân hàng T, hạn mức đề nghị 10.000.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay đóng mới đoàn sà lan, tàu đẩy;

Ngày 11/01/2007, Tập đoàn C Việt Nam phát hành chứng thư bảo lãnh số 77/CNT-TCKT về việc bảo lãnh vay nợ cho Công ty T số tiền bảo lãnh: 10.000.000.000đ, người thụ hưởng: Ngân hàng T;

Ngày 30/03/2007, Tập đoàn C Việt Nam, Ngân hàng T và Công ty T ký Hợp Đ bảo lãnh số 0702HP003/H-S-V, số tiền bảo lãnh: 10.000.000.000đ;

Ngày 30/03/2007, Ngân hàng T và Công ty T ký Hợp Đ cấp hạn mức tín dụng số 0702HP003/HĐTD, hạn mức tín dụng: 10.000.000.000đ, mục đích vay: đóng tàu theo thư bảo lãnh số 77/CNT-TCKT ngày 11/01/2007.

Quá trình giải ngân từ ngày 22/11/2007 đến 12/03/2008: Tổng số tiền đã giải ngân: 6.301.974.000đ, số nợ gốc đã trả: 1.750.167.746đ, số nợ gốc còn nợ: 4.551.806.254đ. Ý kiến của Công ty T như sau:

- S Hải Phòng tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hồ sơ liên quan đến khoản nợ vay tín dụng nêu trên;

- Hiện Công ty T không có khả năng trả nợ do dừng hoạt động từ năm 2010, tài sản hiện có đều nằm trong danh mục thế chấp tại Công ty TNHH MTV tài chính CNTT (VFC) - đơn vị thành viên của Tổng công ty C(B). Mặt khác, B hay Vinashin trước đây còn giữ vai trò là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bảo lãnh cho khoản vay).

- Phía nguyên đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ thể hiện việc xác nhận công nợ lần cuối cũng như các giấy tờ liên quan đến việc thông báo

nợ, đề nghị Tòa án xem xét thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 25/6/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Kim O trình bày:

Ngày 11/01/2007, Tổng công ty CViệt Nam (nay là Tổng công ty C- B) có Chứng thư bảo lãnh số 77/CNT-TCKT về việc bảo lãnh bổ sung vốn lưu động, chấp thuận bảo lãnh cho Công ty T với số tiền tối đa là 10.000.000.000 Đ.

Theo đơn khởi kiện, Ngân hàng S yêu cầu Tòa án buộc Công ty T phải trả cho S số tiền nợ theo Hợp Đ cấp hạn mức tín dụng số 0702HP003/HĐTD ngày 30/03/2007 tính đến ngày 24/10/2019 là: 13.888.248.890đ. Trong đó nợ gốc 4.551.806.254đ, nợ lãi trong hạn 378.843.035đ, nợ lãi quá hạn 4.899.502.512đ. Đối chiếu với các văn bản pháp luật và tài liệu, B nhận thấy:

Ngày 11/01/2007, B có Chứng thư bảo lãnh số 77/CNT-TCKT về việc bảo lãnh bổ sung vốn lưu động với số tiền tối đa là 10.000.000.000đ cho Công ty T. Tuy nhiên, theo Điều lệ của B và các văn bản pháp luật liên quan tại thời điểm năm 2003-2009 thì việc bảo lãnh chỉ được thực hiện dưới 02 hình thức là: Bảo lãnh bằng tài sản bảo đảm và bảo lãnh bằng tín chấp. Tuy nhiên, B không thuộc đối tượng cấp bảo lãnh bằng tín chấp và Công ty T cũng không thuộc đối tượng được bảo lãnh bằng tín chấp. B đề nghị Tòa xem xét về tính pháp lý và hiệu lực của chứng thư bảo lãnh và trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của B theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị nguyên đơn xem xét về tiền lãi, không tính lãi hoặc giảm lãi cho bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội Đ xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đều đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 313, 361, 363, 366, 369, 404, 471, Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 335, 336, 342, 357, 401, 429, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đề nghị Hội Đ xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là 4.551.806.254đ; trường hợp bị đơn không trả được nợ hoặc việc trả nợ không đầy đủ thì B phải chịu trách nhiệm về việc đã bảo lãnh cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội Đ xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các đương sự đã chấp hành theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa Ngân hàng S và Công ty T là tranh chấp hợp Đ tín dụng phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại và bị đơn Công ty T có địa chỉ trụ sở tại xóm G, xã P, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Để có cơ sở xem xét chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của đương sự thì cần xem xét một cách khách quan và toàn diện tài liệu chứng cứ, quy định của pháp luật trên cơ sở đó, Hội Đ xét xử có nhận định, đánh giá cụ thể như sau: Nguyên đơn là Ngân hàng S đến nay chỉ yêu cầu Tòa án buộc Công ty T phải trả cho Ngân hàng S số tiền nợ gốc còn lại là 4.551.806.254đ theo Hợp Đ cấp hạn mức tín dụng số 0702HP003/HĐTD ngày 30/3/2007 mà không yêu cầu phía bị đơn Công ty T phải trả lãi nữa. Trường hợp Công ty T không trả nợ hoặc trả không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Tổng công ty C phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty T theo quy định tại Hợp Đ bảo lãnh số 0702HP003/H-S-V ngày 30/3/2007; chứng thư bảo lãnh số 77/CNT-TCKT ngày 11/01/2007. Xét hợp Đ tín dụng và các giấy nhận nợ vay được ký trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức không trái với quy định của pháp luật, các bên đều ký, đóng dấu nên phát sinh hiệu lực, các bên phải chịu trách nhiệm với hợp Đ và các giấy nhận nợ mà mình đã ký kết. Bị đơn xác nhận có nợ nguyên đơn số tiền gốc là 4.551.806.254đ, bị đơn yêu cầu nguyên đơn cung cấp giấy tờ xác nhận công nợ lần cuối cũng như các giấy tờ liên quan đến việc thông báo nợ cho bị đơn và đề nghị Tòa án xem xét thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

[4] Về chứng thư bảo lãnh: Các bên đều thừa nhận có chứng thư bảo lãnh số 77/CNT-TCKT ngày 11/01/2007. Tuy nhiên người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án xem xét về tính pháp lý, hiệu lực của chứng thư bảo lãnh và trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của B theo đúng quy định của pháp luật. Xét chứng thư bảo lãnh các bên cùng ký tên, đóng dấu trên cơ sở tự nguyện, hình thức, nội dung của chứng thư không trái với quy định của pháp luật. Thời điểm ký chứng thư bảo lãnh thì Công ty T là công ty con của Tập đoàn C Việt Nam. Chứng thư bảo lãnh số

77/CNT-TCKT của Tập đoàn C Việt Nam do chủ tịch tập đoàn là ông Phạm Thanh B ký ngày 11/01/2007 trong đó đã ghi rất rõ: “Căn cứ đề nghị của Công ty T về việc xin bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng H, Tập đoàn C Việt Nam chấp thuận bảo lãnh không hủy ngang cho Công ty T vay vốn tại Ngân hàng H với hạn mức 10.000.000.000đ cộng với lãi và các chi phí khác phát sinh được quy định trong hợp Đ tín dụng, để thực hiện hợp Đ đóng mới 09 tàu trọng tải từ 1.350DWT đến 2.000 DWT, hợp Đ đóng mới 16 sà lan đẩy 500 tấn và 4 tàu đẩy 305CV. Tập đoàn C Việt Nam có nhiệm vụ đôn đốc Công ty T sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đúng hạn. Trong trường hợp Công ty T không trả nợ vay ngân hàng cả gốc và lãi đúng hạn, Tập đoàn C Việt Nam cam kết chịu trách nhiệm trả toàn bộ số gốc, lãi và các chi phí khác (nếu có) cho Ngân hàng H thay cho Công ty T... Bằng chứng thư bảo lãnh này, Tập đoàn C Việt Nam ủy quyền cho Ngân hàng H được trích tài khoản tiền gửi của Tập đoàn C Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có quan hệ giao dịch với Tập đoàn C Việt Nam để thu hồi”. Chứng thư bảo lãnh được bên bảo lãnh ký kết bởi người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty CĐ thời là người đại diện cho chủ sở hữu của Tổng công ty. Chứng thư bảo lãnh thuộc đối tượng điều chỉnh của Bộ luật Dân sự. Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015 đều quy định về hậu quả của giao dịch dân sự do người bảo lãnh thực hiện. Căn cứ vào các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì chứng thư bảo lãnh phát sinh hiệu lực pháp luật vì vậy nếu Công ty T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì B phải có nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty.

[5] Theo Hợp Đ tín dụng hạn mức số 0702HP003/HĐTD ngày 30/3/2007 thì thời hạn vay vốn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân, cụ thể các ngày giải ngân ngày 22/11/2007, ngày 20/12/2007, ngày 12/3/2008. Xét thấy các tài liệu mà nguyên đơn cung cấp chưa có căn cứ pháp lý vững chắc thể hiện việc xác nhận công nợ lần cuối cũng như các giấy tờ liên quan đến việc thông báo nợ cho bị đơn và B (là người bảo lãnh). Trong trường hợp biên bản làm việc ngày 29/12/2012 giữa đại diện ngân hàng và đại diện Công ty T là ngày xác nhận công nợ lần cuối thì theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp Đ là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. (Trong chứng thư bảo lãnh cũng đã có ghi: Tập đoàn C Việt Nam cam kết chịu trách nhiệm trả toàn bộ số gốc, lãi và các chi phí khác (nếu có) cho Ngân hàng H thay cho Công ty T ngay sau khi nhận được yêu cầu đầu tiên bằng văn bản của Ngân hàng H nêu rõ rằng Công ty T không trả nợ đúng hạn theo lịch trả nợ được ghi trong hợp Đ tín dụng mà không tranh cãi hay viện dẫn lý do nào). Như vậy thời hiệu khởi kiện đã hết thì nguyên đơn chỉ có thể đòi lại tài sản là

số tiền gốc cho vay mà bị đơn còn nợ lại là 4.551.806.254đ chứ không thể khởi kiện tranh chấp hợp Đ tín dụng và yêu cầu tính lãi suất theo như hợp Đ tín dụng mà các bên đã ký kết được. Đến thời điểm hiện nay, nguyên đơn rút yêu cầu về việc thanh toán số tiền lãi, chỉ yêu cầu thanh toán số nợ gốc còn lại. Xét thấy việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện nói trên là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội Đ xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn đã rút.

[6] Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội Đ xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền nợ gốc còn lại là 4.551.806.254đ, trường hợp bị đơn không trả được nợ hoặc việc trả nợ không đầy đủ thì B phải chịu trách nhiệm về việc đã bảo lãnh cho bị đơn.

[4] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 313, 361, 363, 366, 369, 404, 471, Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 335, 336, 342, 357, 401, 429, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 91, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997; Điều 41 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S(S) đối với Công ty T;

2. Buộc Công ty T do ông Trần Quốc C - Chủ tịch Hội Đ quản trị kiêm Giám đốc có trách nhiệm trả cho Ngân hàng S(S) số tiền nợ gốc là 4.551.806.254đ (bốn tỷ, năm trăm năm mươi một triệu, tám trăm linh sáu nghìn, hai trăm lẻ bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Trường hợp Công ty T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng S(S) thì Tổng công ty C(B) phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay Công ty T cho Ngân hàng S(S) số tiền nợ gốc là 4.551.806.254đ (bốn tỷ, năm trăm năm mươi một triệu, tám trăm linh sáu nghìn, hai trăm lẻ bốn đồng).

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng S(S) về việc rút yêu cầu tính lãi đối với bị đơn Công ty T.

5. Về án phí: Công ty T phải nộp 112.551.000đ (một trăm mười hai triệu, năm trăm năm mươi một nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn lại cho Ngân hàng S(S) số tiền 61.000.000đ (sáu mươi một triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0001734 ngày 06 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Thung

